

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 131/2025/HS-PT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường, ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, mở phiên tòa công khai theo hình thức trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 210/2025/TLPT-HS ngày 29/10/2025 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 542A/2026/QĐXXPT-HS ngày 19/3/2026 của Tòa phúc Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: Đỗ Thị Huyền T, sinh ngày 19 tháng 5 năm 1986 tại tỉnh Gia Lai; Nơi cư trú: D P, tổ B, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai); căn cước công dân: 0641 8600 0232 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 01/11/2023; nghề nghiệp: Giáo viên; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Hùng K và bà Lê Thị N; có chồng là Nguyễn Như T1 (đã ly hôn) và 03 người con (con lớn nhất sinh năm 2014 nhỏ nhất sinh năm 2020); tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 06/4/2024 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an tỉnh G, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Lương Hữu H, thuộc Công ty L2, đoàn Luật sư tỉnh G; địa chỉ: C C, phường D, tỉnh Gia Lai, có mặt.

Bị hại:

1. Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1983; địa chỉ: A T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là A T, phường P, tỉnh Gia Lai), có mặt.

2. Chị Thái Kim N1, sinh năm 1988; địa chỉ: C P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

3. Chị Phạm Thị Huỳnh T2, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai (nay là xã C, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

4. Chị Triệu Thị N2, sinh năm 1986; địa chỉ: B Y, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

5. Bà Ngô Thị Mỹ N3, sinh năm 1977; địa chỉ: 4 L, tổ A, phường D, tỉnh Gia Lai, có mặt.

6. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1976; địa chỉ: A Y, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là A Y, phường T, tỉnh Gia Lai), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Ngô Thị Mỹ N3 và bị hại Lê Thị H2 là Luật sư Bùi Ngọc H3 - Công ty L3; địa chỉ: A đường P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại Thái Kim N1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đặng Thị H4 là Luật sư Nguyễn Hữu H5, thuộc Công ty L4 – chi nhánh P3; địa chỉ: A P, phường P, tỉnh Gia Lai, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn B, sinh năm 1992; địa chỉ: G H, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; địa chỉ: I H, tổ E, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị H6, sinh năm 1986; địa chỉ: thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

4. Bà Đặng Thị H4, sinh năm 1978; địa chỉ: thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), có mặt.

5. Chị Đỗ Thị Ngọc T3, sinh năm 1988; Nơi đăng ký HKTT: 2 N, phường P, tỉnh Gia Lai; địa chỉ liên hệ: 1 P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn D, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

7. Ông Đỗ Hùng K, sinh năm 1961; địa chỉ: D P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Như T1, sinh năm 1983; địa chỉ: C C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Thị Xuân T5, sinh năm 1981; địa chỉ: D H, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường D, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1977; địa chỉ: 6 H, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

11. Chị Bùi Thị Kim Y, sinh năm 1990; địa chỉ: B C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị Thảo T6, sinh năm 1980; địa chỉ: A N, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

13. Bà Trần Thị P, sinh năm 1960; địa chỉ: D P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

14. Anh Rơ Gia N4, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.

15. Anh Vũ Xuân H7, sinh năm 2000; địa chỉ: A T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

16. Anh Võ Thế H8, sinh năm 1982; địa chỉ: 2 H, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
17. Chị Đỗ Thị Mỹ L, sinh năm 2002; địa chỉ: A T, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
18. Chị Nguyễn Thị D1, sinh năm 1982; địa chỉ: A P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
19. Chị Nguyễn Thị H9, sinh năm 1989; địa chỉ: 2 P, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
20. Chị Nguyễn Thị H10, sinh năm 1984; địa chỉ: 1 P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
21. Bà Võ Trần Uyên N5, sinh năm 1974; địa chỉ: 2 C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
22. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1966; địa chỉ: B V, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
23. Anh Ngô Quốc B1, sinh năm 1985; địa chỉ: 4 L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường D, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
24. Anh Nguyễn Hồng Đại H11, sinh năm 1982; địa chỉ: B C, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
25. Anh Đỗ Hùng K1, sinh năm 1989; địa chỉ: D P, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
26. Chị Đặng Lê Phương N6, sinh năm 1982; địa chỉ: 1 L, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
27. Ông Dương Văn S, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai (nay là xã I, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
28. Anh Nguyễn Việt T8, sinh năm 1985; địa chỉ: F C, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường D, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
29. Bà Trần Thị Khánh L1, sinh năm 1970; địa chỉ: D T, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.
30. Chị Nguyễn Thị H12, sinh năm 1981; địa chỉ: 1 N, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), vắng mặt.
31. Anh Trần Văn B2, sinh năm 1981; địa chỉ: 3 H, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường P, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
32. Anh Vũ Tiến C, sinh năm 1990; địa chỉ: 1 T, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường T, tỉnh Gia Lai), vắng mặt.
33. Chị Nguyễn Nữ Nguyệt M2, sinh năm 1986; địa chỉ: A L, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đỗ Thị Huyền T là giáo viên dạy môn Tin học tại Trường trung học phổ thông P4 (xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai). Trong quá trình làm việc, T có đầu tư bất động sản, nhưng bị thua lỗ, nợ tiền nhiều người và mất khả năng thanh toán các

khoản vay. Để có tiền giải quyết nhu cầu cá nhân, trả nợ và tiêu xài, thì từ tháng 6/2022 đến tháng 9/2023, T đã đưa ra thông tin gian dối cần tiền để đáo hạn ngân hàng để đặt vấn đề vay tiền của 06 cá nhân, làm cho họ tin là thật và đã cho T vay tiền, rồi bị T chiếm đoạt với tổng số tiền 16.283.000.000 đồng, cụ thể:

1. *Chiếm đoạt của ông Phạm Văn H1 (sinh năm 1983; trú tại: A T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai) 8.930.000.000 đồng:*

Thông qua mối quan hệ đồng nghiệp dạy cùng trường T18, tỉnh Gia Lai với chồng T là ông Nguyễn Như T1 (sinh năm: 1982; trú tại: Tổ B, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai) nên T quen biết ông Phạm Văn H1. Từ năm 2018, T nhiều lần vay tiền của ông H1 để làm ăn, khi vay T đều trả tiền lãi, tiền gốc đúng hẹn, lãi suất cho vay tiền theo thỏa thuận miệng giữa T với ông H1 là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Việc vay mượn tiền giữa T với ông H1 bằng hình thức chuyển khoản, nhắn tin trao đổi với nhau qua Z mà không ghi giấy tờ gì. Ông H1 sử dụng tài khoản Ngân hàng B4 chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109527 của T.

Đến tháng 6/2022, mặc dù đang nợ tiền nhiều cá nhân khác và đã mất khả năng trả nợ, nhưng do cần tiền để trả nợ và sử dụng cá nhân nên T đã đưa ra thông tin không có thật là cần tiền để làm đáo hạn, kinh doanh bất động sản, làm ông H1 tin tưởng cho T vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 8.930.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 20/10/2022 vay số tiền 2.400.000.000 đồng.
- Ngày 24/10/2022 vay số tiền 3.000.000.000 đồng.
- Ngày 27/12/2022 vay số tiền 600.000.000 đồng.
- Ngày 27/02/2023 vay số tiền 1.600.000.000 đồng.
- Ngày 04/7/2023: vay số tiền 150.000.000 đồng.
- Ngày 10/7/2023 vay số tiền 100.000.000 đồng.
- Ngày 13/7/2023 vay số tiền 180.000.000 đồng.
- Ngày 21/7/2023 vay số tiền 400.000.000 đồng.
- Ngày 26/7/2023 vay số tiền 500.000.000 đồng.

Sau khi vay chiếm đoạt toàn bộ số tiền của ông Phạm Văn H1, đến tháng 9/2023 Trang đã đi khỏi nơi cư trú. Ngày 15/11/2023 ông H1 đã làm đơn tố giác T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Qua điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của ông H1 thì T đã sử dụng như sau:

- Số tiền 2.400.000.000 đồng ngày 20/10/2022, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62610000460173 trả nợ gốc, lãi cho Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 162.750.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010000819728 của Lê Thị H2 số tiền 24.530.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62310000053837 của Nguyễn Như T1 số tiền 1.030.000.000 đồng để nhờ T1 rút lấy tiền mặt cho bị cáo; chuyển vào tài khoản số 62310000109448 trả nợ cho bà Ngô Thị Mỹ N3 số tiền 1.000.000.000 đồng; số tiền còn lại T trả nợ các cá nhân khác và tiêu xài cá nhân, những người này hiện nay T khai không nhớ đã trả cho ai.

- Số tiền 2.300.000.000 đồng ngày 24/10/2022, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 5016205036071 số tiền 2.000.000.000 đồng và tài khoản số 62010000819728 số tiền 300.000.000đ để trả nợ cho bà Lê Thị H2.

- Số tiền 500.000.000 đồng ngày 24/10/2022, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010000819728 để trả nợ cho bà Lê Thị H2.

- Số tiền 200.000.000 đồng ngày 24/10/2022, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 0291000305837 trả nợ cho Nguyễn Quang T9 số tiền 15.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010000819728 để trả nợ cho bà Lê Thị H2 số tiền 22.750.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1012342449 trả nợ cho Vũ Tiến C số tiền 1.500.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62110000648840 trả nợ cho Nguyễn Thị H9 số tiền 16.275.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 620100001103336 cho Nguyễn Thị P1 số tiền 13.644.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62110000526201 của Võ Trần Uyên N5 số tiền 7.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản số 62310000053767 trả nợ cho chính ông Phạm Văn H1 số tiền 123.831.000đ.

- Số tiền 1.750.000.000 đồng ngày 27/02/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010000819728 để trả nợ cho bà Lê Thị H2 số tiền 707.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62310000053767 trả nợ cho chính ông Phạm Văn H1 số tiền 10.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610001145330 trả nợ cho Thái Kim N1 số tiền 320.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1051000276440 trả nợ cho Nguyễn Quang T9 số tiền 217.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62310000109387 của Nguyễn Thị H13 số tiền 2.925.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610000460173 trả nợ gốc, lãi cho Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 493.075.000 đồng.

- Số tiền 50.000.000 đồng ngày 04/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62610000460173 của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 43.700.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6231000106731 của Nguyễn Thị Ánh H14 số tiền 6.300.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng ngày 04/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 1051000276258 của Nguyễn Thị M số tiền 99.900.000 đồng và nạp tiền điện thoại qua Z1 số tiền 100.000 đồng.

- Số tiền 100.000.000 đồng ngày 10/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 10930391960019 của Nguyễn Nữ Nguyệt M2 số tiền 7.000.000 đồng; chuyển vào số tài khoản 62010001493268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 93.000.000 đồng.

- Số tiền 180.000.000 đồng ngày 13/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 1051000276258 của Nguyễn Thị M.

- Số tiền 400.000.000 đồng ngày 21/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 40001010813752 của Phạm Thị Thu T10 số tiền 35.350.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610001145330 của bà Thái Kim N1 số tiền 3.534.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001493268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 200.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610000460173 của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 360.916.000 đồng.

- Số tiền 550.000.000 đồng ngày 26/7/2024, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62610000460173 của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 220.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1051000276258 của Nguyễn Thị M số tiền 300.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610000460173 của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 9.180.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001106821 của Nguyễn Thị M1 số tiền 6.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610001145330 của bà Thái Kim N1 số tiền 12.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 40001010813752 của Phạm Thị Thu T10 số tiền 2.820.000 đồng.

2. *Chiếm đoạt của bà Lê Thị H2 (sinh năm 1976; trú tại: A Y, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 4.150.000.000 đồng:*

Thông qua mối quan hệ quen biết, từ ngày 29/6/2023 đến ngày 02/8/2023, T đưa ra thông tin gian dối cần tiền để làm đảo hạn ngân hàng cho người khác để hỏi vay tiền của bà H2. Tin tưởng là thật, nên bà H2 đã sử dụng tài khoản Ngân hàng B4 để chuyển 04 lần chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109527 của T để cho T vay với tổng số tiền 4.150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày và T chiếm đoạt toàn bộ số tiền đã vay, cụ thể:

- Ngày 29/6/2023, chuyển số tiền 900.000.000 đồng.
- Ngày 25/7/2023, chuyển số tiền 1.380.000.000 đồng.
- Ngày 25/7/2023, chuyển số tiền 20.000.000 đồng.
- Ngày 01/8/2023, chuyển số tiền 550.000.000 đồng.
- Ngày 02/8/2023, chuyển số tiền 1.300.000.000 đồng.

Sau khi thấy T không trả tiền thì bà H2 nhiều lần yêu cầu trả nợ. Ngày 01/9/2023, sau khi đối chiếu khoản nợ vay, trả, Đỗ Thị Huyền T đã viết “GIẤY VAY TIỀN” của bà H2 tổng số tiền 4.960.000.000 đồng và ông Đỗ Hùng K (là bố của T) cùng viết nội dung cam kết trả nợ vào giấy vay tiền này giao cho bà H2. Đến khoảng cuối tháng 9/2023, T đã đi khỏi nơi cư trú. Ngày 15/11/2023 bà H2 đã làm đơn tố giác T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã cho 02 bên xác định lại khoản tiền nợ, xác định do nhớ nhầm nên T đã viết chót nợ tại “GIẤY VAY TIỀN” tiền ngày 01/9/2023 số tiền 4.960.000.000 đồng, nhưng thực tế bà H2 xác định số tiền T chỉ nợ bà H2 là 4.150.000.000 đồng. Quá trình vay mượn T đã trả tiền lãi cho các khoản trên số tiền là 153.450.000 đồng và ông Đỗ Hùng K (Bố của T) đã trả giùm cho T số tiền 11.000.000 đồng, số tiền này bà H2 sẽ trừ vào khoản gốc mà T đã vay.

Ngoài ra, T có góp chơi 02 chân hụi với bà H2 với mỗi chân 30.000.000 đồng/01 chân hụi. Tổng cộng số tiền còn dư từ 02 chân hụi là 345.000.000 đồng, số tiền này bà H2 T11 vào số tiền gốc mà T đã vay.

Qua điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của bà H2 thì T đã sử dụng như sau:

- Số tiền 900.000.000 đồng ngày 29/6/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010001493268 để trả nợ cho Nguyễn Quang T9.

- Số tiền 1.380.000.000 đồng ngày 25/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010001493268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 830.180.000

đồng; chuyển vào tài khoản số 40001010813752 của Phạm Thị Thu T10 số tiền 50.400.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001058029 của Nguyễn Thị Thanh T12 số tiền 30.250.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 22210001091226 của Đỗ Hùng K1 số tiền 5.000.000 đồng; chị Lê Thị H2 nhờ chuyển vào tài khoản số 62110000884884 và nhận tiền mặt cho bà Nguyễn Thị Xuân T5 số tiền 1.700.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010000308448 của Nguyễn Thị H6 số tiền 30.605.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim T7 (sinh năm: 1966; trú tại: B V, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) đưa tiền mặt và nhờ T chuyển vào tài khoản số 50905368349 của Phạm Hoàng P2 là con gái của bà T7 số tiền 1.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62310000053767 của ông Phạm Văn H1 số tiền 430.865.000 đồng.

- Số tiền 20.000.000 đồng ngày 26/7/2024, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển khoản trả nợ cho Nguyễn Thị M.

- Số tiền 550.000.000 đồng ngày 01/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển khoản trả nợ cho Phạm Văn H1 số tiền 235.500.000 đồng; chuyển khoản trả nợ cho Nguyễn Thị M số tiền 20.200.000 đồng; chuyển khoản trả nợ cho Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 294.300.000 đồng.

- Số tiền 2.000.000.000 đồng ngày 02/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển khoản cho bà Thái Kim N1, sau đó Ngọc chuyển lại vào tài khoản số 0971414679 mở tại V của T và T đã chuyển trả vào tài khoản của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 1.700.000.000 đồng, số tiền 300.000.000 đồng T đã chuyển lại vào tài khoản B4 của T để T chuyển vào tài khoản của Nguyễn Thị H12 số tiền 12.100.000 đồng; chuyển vào tài khoản Lê Thị H2 số tiền 750.000 đồng và chuyển vào tài khoản Trần Thị P số tiền 287.150.000 đồng.

3. *Chiếm đoạt của bà Thái Kim N1 (sinh năm 1988; trú tại: C P, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 1.063.000.000 đồng:*

Do có mối quan hệ quen biết giữa chồng của bà N1 với chồng của T là ông Nguyễn Như T1 nên bà N1 quen biết T từ năm 2014. Ngày 21/3/2023, T đặt vấn đề vay của bà N1 số tiền 140.000.000 đồng để làm dịch vụ đào hạn cho người khác, vì tài khoản của T không đủ tiền, tin tưởng là thật nên bà N1 đã dùng tài khoản Ngân hàng B4 chuyển vào tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109527 của T số tiền 140.000.000 đồng để cho T vay. Sau đó 2 ngày, T đã trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận miệng là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày để bà N1 tin tưởng.

Sau đó, T lại tiếp tục đưa thông tin đào hạn ngân hàng cho khách để hỏi vay tiền của bà N1 nhiều lần với lãi suất thỏa thuận miệng là 1.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày đến 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Khi đến hạn trả nợ của các khoản tiền đã vay thì T chỉ trả cho một phần tiền lãi, còn tiền gốc thì T nói với bà N1 là để cho T vay để tiếp tục đào hạn ngân hàng cho người khác. Tin tưởng thông tin của T nói là thật, nên bà N1 đồng ý để lại tiền gốc cũ và chuyển thêm tiền cho T vay.

Đến giữa tháng 8/2023, T không trả tiền lãi nên N1 đã yêu cầu T phải trả tiền gốc lãi thì ngày 27/8/2023, T đã đối chiếu rồi viết “Giấy vay tiền” của bà N1 tổng số tiền là 396.000.000 đồng + 70.000.000 đồng + 242.000.000 đồng + 205.000.000 đồng + 150.000.000 đồng = 1.063.000.000 đồng. Đến ngày

16/9/2023, T đã xin nghỉ dạy không lương và đi khỏi địa phương, nên ngày 15/11/2023 bà N1 đã làm đơn tố giác T về hành vi chiếm đoạt số tiền 1.063.000.000 đồng.

Sau khi T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra khởi tố bắt tạm giam thì ông Đỗ Hùng K (bố đẻ của T) đã chuyển khoản cho bà N1 số tiền 28.600.000 đồng để trả nợ cho T.

Qua điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của bà N1 thì T đã sử dụng như sau:

- Số tiền 70.000.000 đồng ngày 04/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 19030391960019 trả nợ cho Nguyễn Nữ Nguyệt M2.

- Số tiền 42.000.000 đồng ngày 18/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62310000053767 trả nợ cho ông Phạm Văn H1.

- Số tiền 200.000.000 đồng ngày 19/7/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 10510000276258 trả nợ cho Nguyễn Thị M.

- Số tiền 138.000.000 đồng ngày 06/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010000143268 trả nợ cho Nguyễn Quang T9 số tiền 136.200.000 đồng và tài khoản số 62610001145330 trả nợ cho bà Thái Kim N1 số tiền 1.800.000 đồng.

- Số tiền 205.000.000 đồng ngày 08/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010000143268 trả nợ cho Nguyễn Quang T9.

Số tiền còn lại là 408.000.000 đồng là tiền cộng dồn các lần trước T đã vay của Thái Kim N1 nhưng chỉ trả lại một phần.

4. *Chiếm đoạt của bà Phạm Thị Huỳnh T2 (sinh năm 1986; trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai) 480.000.000 đồng:*

Vào khoảng tháng 8/2023, thông qua bà Thái Kim N1 thì bà T2 quen biết Đỗ Thị Huyền T. Ngày 27/8/2023, T gọi điện thoại cho bà T2 đưa ra thông tin gian dối cần tiền để đưa cho bố của T vay, để hỏi vay của bà T2 số tiền 170.000.000 đồng trong thời hạn 01 tuần sẽ hoàn trả, bà T2 tin là thật nên đồng ý cho T vay và đã chuyển tiền từ số tài khoản Ngân hàng B4 số 62610000587939 của bà T2 vào tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109527 của T số tiền 170.000.000 đồng để cho T vay.

Đến ngày 30/8/2023, T tiếp tục gọi điện thoại cho bà T2 hỏi vay thêm số tiền 310.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng và hẹn đến chiều cùng ngày sẽ hoàn trả lại tiền, tin tưởng là thật nên bà T2 đã chuyển số tiền 310.000.000 đồng vào tài khoản nói trên cho T vay.

Lãi suất thỏa thuận miệng giữa T với bà T2 khi vay mượn tiền là 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Đến khoảng giữa tháng 9/2023, T đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, không trả tiền cho bà T2, chiếm đoạt của bà T2 với tổng số tiền là 480.000.000 đồng. Ngày 16/11/2023, bà T2 đã làm đơn tố giác T về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Qua điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của bà T2 thì T đã sử dụng như sau:

- Số tiền 170.000.000 đồng ngày 27/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62610000587939 của chính bà T2 số tiền 500.000 đồng; tài khoản

số 62010000143268 trả nợ cho Nguyễn Quang T9 số tiền 72.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 02910000350962 trả nợ cho Trần Văn B số tiền 50.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 9374556176 của Nguyễn Thị Hòa H15 số tiền 5.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1012342449 trả nợ cho Vũ Tiến C số tiền 7.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 5005205230695 của Rơ Gia B3 số tiền 12.000.000 đồng để trả tiền cho Rơ Gia N4 (sinh năm: 1981; trú tại: Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai); chuyển vào tài khoản số 62610001145330 trả nợ cho bà Thái Kim N1 số tiền 3.340.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1012342449 của Vũ Tiến C số tiền 3.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 620100001058029 của Nguyễn Thị Thanh T12 số tiền 310.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 607704060201541 của Trần Thị Khánh L1 số tiền 1.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 22210001091226 của Đỗ Hùng K1 số tiền 2.750.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610000460173 trả nợ cho Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 5.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62310000106795 trả nợ cho Võ Thế H8 số tiền 2.500.000đ; chuyển vào tài khoản số 62110000648840 trả nợ cho Nguyễn Thị H9 số tiền 5.600.000đ,

- Số tiền 310.000.000 đồng ngày 30/8/2023, Đỗ Thị Huyền T chuyển vào tài khoản số 5005205175249 của Nguyễn Mạnh C1 để trả nợ gốc, lãi cho bà Đặng Thị H4 (sinh năm: 1978; trú tại: Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai) số tiền 309.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010000308448 cho Nguyễn Thị H6 số tiền 800.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001106821 của Nguyễn Thị M1 số tiền 145.000 đồng và trả phí phát hành thẻ ATM BIDV của T số tiền 55.000 đồng.

5. *Chiếm đoạt của bà Triệu Thị N2 (sinh 1986; trú tại: B Y, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 630.000.000:*

Do quen biết và chơi với nhau từ trước nên ngày 31/8/2023, T đưa ra thông tin gian dối hỏi vay của bà N2 số tiền 170.000.000 đồng để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho người khác, hẹn trong vòng 01 tháng sẽ hoàn trả, bà N2 đồng ý và chuyển khoản từ tài khoản Ngân hàng B4 vào tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109527 của T số tiền 170.000.000 đồng để cho T vay.

Ngày 01/9/2023 và ngày 03/9/2023, T tiếp tục hỏi vay của N2 số tiền 460.000.000 đồng để mua đất và hẹn trong vòng 10 ngày sẽ hoàn trả lại, tin tưởng nên bà N2 đã chuyển khoản cho T và số tiền 460.000.000 đồng. Các lần vay tiền T vay đều viết “GIẤY VAY TIỀN” đưa cho bà N2, lãi suất thỏa thuận miệng 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Sau khi vay mượn số tiền trên T không trả tiền cho bà N2 như cam kết, bà N2 đã nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T đưa ra nhiều lý do để không trả. Đến khoảng cuối tháng 9/2023, T đã bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 24/11/2023 bà N2 đã làm đơn tố giác T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Qua điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của bà N2 thì T đã sử dụng như sau:

- Số tiền 170.000.000 đồng ngày 31/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62010000308448 trả nợ cho Nguyễn Thị H6 số tiền 12.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 1012342449 trả nợ cho Vũ Tiến C số tiền 5.200.000

đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001103336 của Trần Thị P số tiền 5.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 0261003476104 của Nguyễn Võ Ngọc H16 số tiền 5.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 56110001316958 của Vũ Xuân H7 số tiền 5.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 4583977 của Võ Trần Thiên T13 số tiền 1.300.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001493268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 108.206.700 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001106821 của Nguyễn Thị M1 số tiền 4.500.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 0261003480155 của Nguyễn Thị Kiều N7 số tiền 4.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62610000587939 của bà Phạm Thị Huỳnh Thương S1 tiền 16.480.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 62010001058029 của Nguyễn Thị Thanh T12 số tiền 310.000 đồng và rút tiền mặt số tiền 3.003.300 để sử dụng tiêu xài cá nhân.

- Số tiền 400.000.000 đồng ngày 01/9/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 0291000106611 của Trần Văn B2 số tiền 7.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6260587939 của bà Phạm Thị Huỳnh Thương S1 tiền 5.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 0291000350962 của Trần Văn B số tiền 300.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6201493268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 45.850.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6260460173 của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 2.500.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6201371373 của Nguyễn Thị Thảo T6 số tiền 12.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 40001010813752 của Phạm Thị Thu T10 số tiền 1.600.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6200850301 của Đỗ Hùng K số tiền 1.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6211095704 của Bùi Thị Kim Y để trả nợ cho anh Nguyễn Hồng Đại H11 số tiền 12.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6201058029 của Nguyễn Thị Thanh T12 số tiền 620.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6200308448 của Nguyễn Thị H6 số tiền 6.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6261145330 của bà Thái Kim N1 số tiền 2.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 256253925 của Trần Duy H17 số tiền 3.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 0261003480155 của Nguyễn Thị Kiều N7 số tiền 1.230.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 03603248701 của Nguyễn Thị H12 số tiền 200.000 đồng.

- Số tiền 60.000.000 đồng ngày 03/9/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 6261145330 của bà Thái Kim N1 số tiền 8.035.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6201493268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 34.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 40001010813752 của Phạm Thị Thu T10 số tiền 1.600.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 03603248701 của Nguyễn Thị H12 số tiền 300.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6200308448 của Nguyễn Thị H6 số tiền 3.700.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6201058029 của Nguyễn Thị Thanh T12 số tiền 310.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6260460173 của Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 10.000.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 6211070710 của Đỗ Thị Mỹ L số tiền 50.000 đồng; chuyển vào tài khoản V1 của T sau đó chuyển vào tài khoản số 1051000276258 của Nguyễn Thị M số tiền 2.000.000 đồng và thanh toán với thẻ liên kết qua Zalo Pay số tiền 5.000 đồng.

6. *Chiếm đoạt của bà Ngô Thị Mỹ N3 (sinh năm 1977; trú tại: Tô A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai) số tiền 1.030.000.000 đồng:*

Do là giáo viên dạy cùng Trường trung học phổ thông P4, xã I, huyện I với bà N3, nên ngày 26/5/2023, T đưa ra thông tin gian dối hỏi vay của bà N3 số tiền 1.000.000.000 đồng để mua đất và đáo hạn ngân hàng cho người khác, T hẹn trong vòng 03 tháng sẽ hoàn trả. Thời điểm đó, bà N3 đang cầm tiền của em ruột là Ngô Quốc B1 (sinh năm: 1985) nên bà N3 hỏi B1 có cho T mượn không thì B1 đồng ý nên bà N3 đã chuyển từ tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109448 của bà N3 vào tài khoản Ngân hàng B4 số 62310000109527 của T số tiền 1.000.000.000 đồng để cho T vay, sau đó T đã viết Giấy vay số tiền này của B1 và vợ tên là Trần Thị T14.

Ngày 07/8/2023 và ngày 09/8/2023 T tiếp tục hỏi vay tiếp 30.000.000 đồng để chữa bệnh và hẹn trong vòng 02 ngày sẽ hoàn trả số tiền trên, tin tưởng là thật nên bà N3 đã chuyển vào tài khoản của T số tiền này nhưng không viết giấy tờ vay mượn. Sau khi vay mượn số tiền trên của bà N3, thì T không trả lại cho bà N3 đúng thời hạn cam kết, bà N3 đã nhiều lần yêu cầu T trả tiền nhưng T đưa ra nhiều lý do để không trả nợ. Sau đó, T đã làm đơn xin nghỉ dạy không lương và bỏ đi khỏi nơi cư trú, bà N3 không liên lạc được với T, không biết T đi đâu, nên ngày 28/02/2024 đã làm đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G để tố giác bà T về hành vi chiếm đoạt số tiền trên.

Qua điều tra xác định sau khi chiếm đoạt tiền của bà N3 thì T đã sử dụng như sau:

- Số tiền 1.000.000.000 đồng ngày 26/5/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 1051000276258 trả nợ cho Nguyễn Thị M số tiền 753.750.000 đồng; tài khoản số 62066007148684 trả tiền mua hàng tiêu dùng cho Nguyễn Thị D1 số tiền 620.000 đồng; tài khoản số 62010001106821 trả nợ cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền 80.800.000 đồng; tài khoản số 7793988888 trả nợ cho Lê Trần Hữu N8 số tiền 164.270.000 đồng và mua hàng tạp hóa số tiền 560.000 đồng.

- Số tiền 20.000.000 đồng ngày 07/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62610000460173 trả nợ cho Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 19.300.000 đồng; tài khoản số 62010000143268 của Nguyễn Quang T9 số tiền 400.000 đồng và tài khoản số 03603248701 của Nguyễn Thị H12 số tiền 300.000 đồng.

- Số tiền 10.000.000 đồng ngày 09/8/2023, Đỗ Thị Huyền T đã chuyển vào tài khoản số 62610000460173 trả nợ cho Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 9.000.000 đồng; tài khoản số 62010000850301 của Đỗ Hùng K số tiền 500.000 đồng; tài khoản số 62010001058029 của Nguyễn Thị Thanh T12 số tiền 310.000 đồng; tài khoản số 40001010813752 của Phạm Thị Thu T10 số tiền 190.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 255/KL-KTHS ngày 01/3/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký, chữ viết trên các mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Huyền T trên các Giấy vay tiền do các ông, bà Phạm Văn H1, Phạm Thị Huyền T15, Triệu Thị N2 và Thái Kim N1 cung cấp do cùng một người ký, viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 371/KL-KTHS ngày 10/4/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Huyền T trên các Giấy vay tiền do bà Ngô Thị Mỹ N3 cung cấp do cùng một người ký, viết ra.

Tại Bản kết luận giám định số 715/KL-KTHS ngày 02/8/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh G kết luận: Chữ ký, chữ viết trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Đỗ Thị Huyền T trên các Giấy vay tiền do bà Lê Thị H2 cung cấp do cùng một người ký, viết ra.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HSST ngày 18/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

1. Về tội danh và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 điều 52; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Đỗ Thị Huyền T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Huyền T 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/4/2024.

2. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự

* Truy thu tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để trả cho bị hại Phạm Văn H1 như sau:

- Chị Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 391.930.000 đồng (Ba trăm chín mươi một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng)

- Bà Lê Thị H2 số tiền 2.731.530.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng);

- Bà Ngô Thị Mỹ N3 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng);

- Chị Thái Kim N1 tổng số tiền 332.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu đồng);

- Chị Nguyễn Thị M số tiền 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng)

* Truy thu số tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau để trả cho bị hại Lê Thị H2 như sau:

- Chị Nguyễn Thị Thanh T4 số tiền 30.250.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);

- Chị Nguyễn Thị H6 số tiền 30.605.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng);

- Chị Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

* Truy thu số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của Chị Nguyễn Thị M để trả cho bị hại Thái Kim N1 như sau:

* Truy thu số tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau để trả cho bị hại Phạm Thị Huỳnh T2 như sau:

- Ông Trần Văn B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

- Chị Đặng Thị H4 số tiền 309.000.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu đồng);

* Truy thu số tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau để trả cho bị hại Triệu Thị N2 như sau:

- Chị Nguyễn Thị H6 số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng);

- Chị Phạm Thị Huỳnh Thương S1 tiền 21.480.000 đồng (Hai mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng);

- Ông Trần Văn B số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

- Chị Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng);

- Chị Thái Kim N1 số tiền 10.035.000 đồng (Mười triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

* Buộc bị cáo phải trả cho các bị hại số tiền chiếm đoạt còn lại (sau khi trừ số tiền truy thu của những người liên quan) như sau:

- Trả cho anh Phạm Văn H1 số tiền 3.994.540.000đ (Ba tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Trả cho bà Lê Thị H2 số tiền 3.659.145.000đ (Ba tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);

- Trả cho bà Thái Kim N1 số tiền 863.000.000đ (Tám trăm sáu mươi ba triệu đồng).

- Trả cho bà Phạm Thị Huỳnh Thương S1 tiền 121.000.000đ (Một trăm hai mươi một triệu đồng).

- Trả cho bà Triệu Thị N2 số tiền 246.985.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Trả cho bà Ngô Thị Mỹ N3 số tiền 1.030.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Các bị hại Thái Kim N1, Lê Thị H2, Ngô Thị Mỹ N3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc T3, bà Đặng Thị H4, chị Nguyễn Thị H6 kháng cáo về phân trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không truy thu buộc họ phải nộp lại tiền bị cáo đã trả họ.

- Bị hại Phạm Văn H1 kháng cáo đề nghị làm rõ, bổ sung tài sản của vợ chồng bị cáo để bảo đảm quyền lợi của các bị hại, làm rõ toàn bộ dòng tiền giữa bị cáo T và ông Nguyễn Như T1 (chồng T) xác định nghĩa vụ liên đới nếu có căn cứ; xem xét trách nhiệm của ông Đỗ Hùng K và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt với bị cáo vận dụng tình tiết giảm nhẹ không phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị hại Thái Kim N1, Lê Thị H2, Ngô Thị Mỹ N3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc T3, bà Đặng Thị H4, chị Nguyễn Thị H6 giữ nguyên kháng cáo.

- Bị hại Phạm Văn H1 rút toàn bộ nội dung kháng cáo, nhưng cũng đề nghị không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, liên quan trong vụ án, giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung:

Bị hại Phạm Văn H1 tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Phạm Văn H1.

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của các bị hại Thái Kim N1, Lê Thị H2, và Ngô Thị Mỹ N3 sửa một phần bản án sơ thẩm không buộc các bị hại này nộp truy thu số tiền bị cáo đã trả họ để trả bị hại Phạm Văn H1 vì số tiền bị cáo trả họ chưa đủ số tiền họ cho bị cáo vay nên họ cũng là bị hại.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xét hỏi tranh tụng công khai tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm bị hại Phạm Văn H1 kháng cáo cả về phân trách nhiệm hình sự (cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vận dụng tình tiết giảm nhẹ chưa phù hợp), làm rõ dòng tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại sử dụng mua tài sản nào và dòng tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại chuyển cho chồng bị cáo và chuyển cho ông Đỗ Hùng K để truy thu trả bị hại, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bị hại Phạm Văn H1 tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị hại Phạm Văn H1.

[2] Đối với kháng cáo của các bị hại Thái Kim N1, Lê Thị H2, Ngô Thị Mỹ N3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc T3, bà Đặng Thị H4, chị Nguyễn Thị H6 kháng cáo về phân trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không truy thu buộc họ phải nộp lại số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại thấy rằng Điều 47 Bộ luật Hình sự về **Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm**: “...2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp”. Xét, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ kết quả điều tra của Cơ quan Điều tra đã thực hiện bóc tách sao kê từ các tài khoản, từ đó đã xác định rõ dòng tiền bị cáo sau khi lừa đảo chiếm đoạt của người bị hại đã chuyển trả cho những người cụ thể, từ đó buộc những người cụ thể nộp truy thu để trả lại người bị hại bị bị cáo chiếm đoạt tiền là đúng nguyên tắc xử lý vật chứng quy định tại khoản 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự nên không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Thái Kim N1, Lê Thị H2, Ngô Thị Mỹ N3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị M, bà Đỗ Thị Ngọc T3, bà Đặng Thị H4, chị Nguyễn Thị H6 mà giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại Phạm Văn H1, quyết định tại bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về trách nhiệm hình sự có hiệu lực thi hành, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 điều 52; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Thị Huyền T 14 (mười bốn) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/4/2024.

II/ Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, giữ nguyên quyết định tại bản án hình sự sơ thẩm số 122/2025/HSST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự như sau:

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự:

** Truy thu tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để trả cho bị hại Phạm Văn H1 như sau:*

- Chị Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 391.930.000 đồng (Ba trăm chín mươi một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng)
- Bà Lê Thị H2 số tiền 2.731.530.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm ba mươi một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng);
- Bà Ngô Thị Mỹ N3 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng);
- Chị Thái Kim N1 tổng số tiền 332.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi hai triệu đồng);
- Chị Nguyễn Thị M số tiền 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng)

** Truy thu tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau để trả cho bị hại Lê Thị H2 như sau:*

- Chị Nguyễn Thị Thanh T4 số tiền 30.250.000 đồng (Ba mươi triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);
- Chị Nguyễn Thị H6 số tiền 30.605.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng);
- Chị Nguyễn Thị M số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng);

** Truy thu số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của Chị Nguyễn Thị M để trả cho bị hại Thái Kim N1 như sau:*

** Truy thu số tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau để trả cho bị hại Phạm Thị Huỳnh T2 như sau:*

- Ông Trần Văn B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);
- Chị Đặng Thị H4 số tiền 309.000.000 đồng (Ba trăm lẻ chín triệu đồng);

** Truy thu tiền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau để trả cho bị hại Triệu Thị N2 như sau:*

- Chị Nguyễn Thị H6 số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng);
- Chị Phạm Thị Huỳnh Thương S1 tiền 21.480.000 đồng (Hai mươi một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng);
- Ông Trần Văn B số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
- Chị Đỗ Thị Ngọc T3 số tiền 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng);
- Chị Thái Kim N1 số tiền 10.035.000 đồng (Mười triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự buộc bị cáo Phan Thị Huyền T17 phải trả cho các bị hại số tiền chiếm đoạt còn lại (sau khi trừ số tiền truy thu của những người liên quan) như sau:

- Trả cho anh Phạm Văn H1 số tiền 3.994.540.000đ (Ba tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Trả cho bà Lê Thị H2 số tiền 3.659.145.000đ (Ba tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng);
- Trả cho bà Thái Kim N1 số tiền 863.000.000đ (Tám trăm sáu mươi ba triệu đồng).
- Trả cho bà Phạm Thị Huỳnh Thương S1 tiền 121.000.000đ (Một trăm hai mươi một triệu đồng).
- Trả cho bà Triệu Thị N2 số tiền 246.985.000đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng).
- Trả cho bà Ngô Thị Mỹ N3 số tiền 1.030.000.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam);
- Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Luật sư;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Kim Nhân